

Bản án số: 59/2026/HNGĐ-ST

Ngày 31 - 3 - 2026

V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vương Hoàng Hào.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Bình.

2. Bà Nguyễn Thị Hà.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân khu vực 5 – Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Nghệ An tham gia phiên toà: Ông Sầm Mạnh Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2026/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026 và quyết định hoãn phiên toà số: 38/2026/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1999; CCCD số: 040199017295; Nơi cư trú: Xóm T, xã X, tỉnh Nghệ An. Chỗ ở hiện tại: Nhật Bản. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1994; nơi cư trú: Xóm D, xã H, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Trung Q, sinh năm 1996; CCCD số: 040096017782; Nơi cư trú: Xóm T, xã X, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1964, CCCD số: 040164021618 và ông Trần Văn C, sinh năm 1963, CCCD số: 040063017859. Nơi cư trú: Xóm T, xã X, tỉnh Nghệ An. Bà M1 có mặt, ông C vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà M1: Ông Trần Thanh M2. Luật sư Văn phòng L1 – Đoàn Luật sư tỉnh N. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:

Về hôn nhân: Chị kết hôn với anh Trần Trung Q vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, có đăng ký tại UBND xã H, tỉnh Nghệ An, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 anh Q đi lao động nước ngoài, sau đó, chị cũng đi lao động tại nước ngoài, từ khoảng cách địa lý xa xôi, không có thời gian dành cho nhau nên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm, tình cảm vợ chồng dần rạn nứt, chị đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay vợ chồng không còn liên lạc và tình cảm nên yêu cầu được ly hôn với anh Trần Trung Q.

Về con chung: Chị và anh Trần Trung Q có hai con chung: Trần Nhật M3, sinh ngày 26/9/2017 và Trần Nhật L, sinh ngày 13/02/2020. Ly hôn, chị nhường hai con chung cho anh Q trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng/hai con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị M1 về việc yêu cầu chị M trả tiền chi phí đã bỏ ra để chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung tính từ ngày 03/9/2022 cho đến ngày xét xử là 31/3/2026 là 3 năm 4 tháng 28 ngày (41 tháng x 3.000.000 đồng/tháng = 123.000.000 đồng. Chị M không đồng ý, vì các lý do sau đây:

Việc ông bà nội chăm sóc hai cháu là hoàn toàn tự nguyện, trước khi chị M và anh Q đi xuất khẩu lao động đã trao đổi, thống nhất để hai con cho ông bà nội trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng để hai con yên tâm lao động, không đặt ra vấn đề tiền công hay quan hệ thuê mướn. Theo quy định tại Điều 104 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “*Ông bà nội, ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu...*”. Hai ông bà nội chăm sóc hai cháu là thực hiện nghĩa vụ trách nhiệm gia đình, không phải là hoạt động dịch vụ để yêu cầu trả thù lao, pháp luật không quy định ông bà được yêu cầu cha mẹ trả tiền công khi chăm sóc cháu trong trường hợp tự nguyện nuôi dưỡng, việc ông bà yêu cầu là trái bản chất của quan hệ huyết thống và trái luật hôn nhân và gia đình. Trong thời gian chị M và anh Q ở nước ngoài (Nhật Bản) đã gửi tiền về cho ông C bà M1 chi phí cho việc nuôi cháu như tiền học phí, tiền sữa, tiền ăn và các khoản khác...việc này bà M1 có sổ ghi chép đã xuất trình nộp cho Tòa án. Ngày 24/02/2026, bà M1 và đại diện theo uỷ quyền của chị M đã chốt số tiền chị M gửi về là 200.510.000 đồng, trong đó chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu là 30.880.000 đồng (có biên bản kèm theo). Mặt khác, theo sổ ghi chép của bà M1, trong thời gian này, anh Q chồng chị M đã gửi tiền về cho bà M1 446.750.000 đồng, trong đó có 52.300.000 đồng chi phí cho việc nuôi dưỡng hai cháu. Anh Q và chị M đã thực hiện đúng nghĩa vụ theo Điều 69 của Luật Hôn nhân và gia đình. Việc bà M1 đưa ra yêu cầu nhưng không có tài

liệu, chứng cứ để chứng minh, “bảng kê chi tiết sinh hoạt hai cháu do bà M1 tự lập, tự tính toán, không có hoá đơn chứng từ, không đủ căn cứ để chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Trung Q trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn đúng như chị M trình bày. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ đẻ tại địa phương. Đến năm 2022, hai vợ chồng xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Quá trình chung sống tại nhà thì vợ chồng bình thường, chỉ sau khi đi xuất khẩu lao động thì giữa anh và chị M bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình, suy nghĩ, quan điểm sống hai người khác nhau, vợ chồng không còn hỏi han, quan tâm, chăm sóc nhau. Nay anh không còn tình cảm với chị M nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị M có hai con chung: Trần Nhật M3, sinh ngày 26/9/2017 và Trần Nhật L, sinh ngày 13/02/2020. Hiện đang sinh sống cùng anh và bố mẹ đẻ anh. Ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng/tháng/hai cháu cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của mẹ anh là bà Nguyễn Thị M1 về việc yêu cầu chị M trả tiền chi phí đã bỏ ra để chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung tính từ ngày 03/9/2022 cho đến ngày xét xử là 31/3/2026 là 3 năm 4 tháng 28 ngày (41 tháng x 3.000.000 đồng/tháng = 123.000.000 đồng, anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh thừa nhận số tiền trong thời gian đi làm Nhật Bản gửi về cho bố mẹ theo số ghi chép của bà M1 số tiền 446.750.000 đồng, ngoài trả nợ thì có 52.300.000 đồng chi phí gửi cho bố mẹ để chi phí nuôi dưỡng hai cháu.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1 và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp thống nhất trình bày:

Năm 2017, anh Trần Trung Q và chị Nguyễn Thị M kết hôn và chung sống chung với vợ chồng ông bà tại xóm T, xã X, tỉnh Nghệ An. Ngày 3 tháng 9 năm 2022, chị M đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Ngày 3 tháng 10 năm 2022, anh Q đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Khi hai vợ chồng đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, có gửi “nhờ” hai vợ chồng ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là Trần Nhật M3, sinh ngày 26/9/2017 và Trần Nhật L, sinh ngày 13/02/2020. Quá trình từ khi anh Q và chị M đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài có gửi tiền, chi phí cho ông bà để trả nợ vay trước khi đi và có chi phí cho việc nuôi hai con nhưng chưa đủ (bà có ghi sổ và cung cấp cho Tòa án). Tiền công sức trông nom của ông bà đối với hai cháu không yêu cầu. Bà yêu cầu chị M trả tiền chi phí ông bà đã bỏ ra để nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu tính từ ngày 03/9/2022 cho đến ngày xét xử là 31/3/2026 là 3 năm 4 tháng 28 ngày tương ứng 41 tháng x 3.000.000 đồng/tháng = 123.000.000 đồng, danh mục các khoản theo “bảng liệt

kê chi phí bà đã nộp.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Nghệ An phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách tố tụng, điều tra thu thập chứng cứ, chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84, 104, 122, 123, 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình, xử:

Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Trần Trung Q.

Về con chung: Giao hai con chung Trần Nhật M3, sinh ngày 26/9/2017 và Trần Nhật L, sinh ngày 13/02/2020 cho anh Trần Trung Q được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chị Nguyễn Thị M có quyền, nghĩa vụ chăm sóc, thăm nom con chung không ai được cản trở. Buộc chị Nguyễn Thị M phải cấp dưỡng nuôi hai con chung cho anh Trần Trung Q số tiền 4.000.000 đồng/tháng, bắt đầu từ tháng 4 năm 2026 cho đến khi các con đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị M1 về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị M trả số tiền chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Trần Nhật M3, sinh ngày 26/9/2017 và Trần Nhật L, sinh ngày 13/02/2020 từ ngày 03/9/2022 đến ngày 31/3/2026 cho bà Nguyễn Thị M1 số tiền 19.910.000 đồng.

Về tài sản chung và khoản nợ chung: Chị Nguyễn Thị M và anh Trần Trung Q không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm về ly hôn, cấp dưỡng nuôi con, trích chi phí nuôi dưỡng con chung theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần Trung Q có nơi thường trú tại xã H, tỉnh Nghệ An. Quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Nghệ An theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Chị Nguyễn Thị M vắng mặt nhưng đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Ông C vắng mặt nhưng đã có vợ là bà M1 tham gia phiên tòa, trình bày ý kiến. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử là đúng quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về pháp luật nội dung:

2.1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Trần Trung Q kết hôn ngày 14 tháng 7 năm 2017, có đăng ký tại UBND xã H, tỉnh Nghệ An theo giấy chứng nhận kết hôn số: 34 năm 2017, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, phát sinh quyền nghĩa vụ của vợ chồng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022, cả chị M và anh Q đều đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, khoảng cách địa lý xa xôi, không có thời gian dành cho nhau nên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm, tình cảm vợ chồng dần rạn nứt, cả hai vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Vợ chồng không còn liên lạc, quan tâm, chăm sóc nhau. Chị M yêu cầu ly hôn, anh Q1 đồng ý, việc ly hôn của chị M và anh Q là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử cần công nhận sự thuận tình ly hôn này là đúng theo Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

2.2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị M và anh Trần Trung Q có hai con chung: Trần Nhật M3, sinh ngày 26/9/2017 và Trần Nhật L, sinh ngày 13/02/2020. Ly hôn, chị M đồng ý giao hai con chung cho anh Q được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến khi con đủ tuổi trưởng thành. Anh Q hiện tại đã về Việt Nam, có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến khi con đủ tuổi trưởng thành. Xét thấy: Yêu cầu của anh Q là hoàn toàn chính đáng, ý kiến giao con của chị M là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con cần giao hai con chung cho anh Q được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Chị M có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về yêu cầu cấp dưỡng: Chị M tự nguyện đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 3.000.000 đồng/tháng. Anh Q có yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi hai con 4.000.000 đồng/tháng. Xét thấy: Anh Q được Tòa án giao trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung nên anh yêu cầu cấp dưỡng là hoàn toàn chính đáng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quy định: *“Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”*.

Theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng các xã thuộc huyện T cũ, tỉnh Nghệ An là vùng IV, áp dụng mức lương tối thiểu là 3.700.000 đồng/tháng. Như

vậy cần chấp nhận số tiền yêu cầu cấp dưỡng của anh Q, buộc chị M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 4.000.000 đồng/tháng, bắt đầu từ tháng 4 năm 2026 cho đến khi các con đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Vì lợi ích mọi mặt của con, đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Trường hợp có đơn yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

2.3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1 yêu cầu chị M trả số tiền chi phí đã bỏ ra để nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu nội Trần Nhật M3, sinh ngày 26/9/2017 và Trần Nhật L, sinh ngày 13/02/2020, tính từ ngày 03/9/2022 cho đến ngày 31/3/2026 là 3 năm 4 tháng 28 ngày, tương ứng 41 tháng $\times 3.000.000$ đồng/tháng = 123.000.000 đồng. Bà không yêu cầu tính chi phí công sức trông nom hai cháu. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Thứ nhất: Theo quy định tại Điều 104 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; trường hợp cháu chưa thành niên, cháu đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 105 của Luật này thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu”. Việc các đương sự thừa nhận thời gian vợ chồng bà M1 trực tiếp chăm sóc, trông nom, nuôi dưỡng hai cháu từ ngày 3/9/2022 đến ngày 31/3/2026. Việc bà M1 yêu cầu trả tiền chi phí đã bỏ ra để chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Thứ hai: Trong thời gian chị M và anh Q ở nước ngoài (Nhật Bản) đã gửi tiền về cho ông C và bà M1 ngoài trả nợ vay trước khi đi, còn gửi chi phí về để ông bà nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu, nội dung này cả anh Q và bà M1 đều thừa nhận. Chi phí chị M và anh Q gửi về số tiền bao nhiêu, ngày tháng năm chính bà M1 tự tay ghi vào sổ cá nhân của mình. Cụ thể: Ngày 24/02/2026, bà M1 và đại diện theo uỷ quyền của chị M đã chốt số tiền chị M gửi về là 200.510.000 đồng, trong đó chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu là 30.880.000 đồng (có biên bản tại hồ sơ). Anh Q đã gửi tiền về cho bà M1 446.750.000 đồng, trong đó có 52.300.000 đồng chi phí cho việc nuôi dưỡng hai cháu. Anh Q và chị M đã gửi chi phí nuôi dưỡng hai con cho vợ chồng bà M1 tổng số tiền 30.800.000 đồng + 52.300.000 đồng = 83.180.000 đồng.

Thứ ba: Theo tài liệu bà M1 cung cấp là “bảng kê chi tiết sinh hoạt” (Bút lục 49 – 51), do bà M1 tự lập, tự tính toán không có hoá đơn chứng từ, không phù hợp. Một số nội dung phù hợp được chấp nhận đã có trong tổng chi phí số tiền chị M và anh Q gửi về để chi phí cho việc nuôi dưỡng hai cháu.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận nhận phần yêu cầu của bà M1, buộc chị M có nghĩa vụ trích số tiền chi phí đã bỏ ra để nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu số tiền là 123.000.000 đồng – 83.180.000 đồng = 39.820.000 đồng/2 = 19.910.000 đồng. Buộc chị M có có nghĩa vụ trả cho bà M1 số tiền 19.910.000 đồng.

2.4. Về tài sản chung và khoản nợ chung: Chị Nguyễn Thị M và anh Trần Trung Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với số tiền chị M gửi về trả nợ bà M1, hai bên đã thống nhất theo biên bản làm việc ngày 24/02/2026 nên Hội đồng xét xử không yêu cầu. Số tiền gửi về giữa bà M và anh Q không có có tranh chấp, hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Trường hợp các đương sự tranh chấp có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

2.5. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, cấp dưỡng nuôi con, trích chi phí nuôi dưỡng con chung theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị M1 phải chịu án phí dân sự đối với yêu cầu không được chấp nhận, tuy nhiên bà là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí là đúng quy định.

[3] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 19, 51, 55, 81, 82, 83, 84, 104, 122, 123, 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 147, 271, 469, 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 4, 7, 11 của Nghị quyết: 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình; Điều 12, 14, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Trần Trung Q.

2. Về con chung: Giao hai con chung Trần Nhật M3, sinh ngày 26/9/2017 và Trần Nhật L, sinh ngày 13/02/2020 cho anh Trần Trung Q được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Chị Nguyễn Thị M có quyền, nghĩa vụ chăm sóc, thăm nom con chung không ai được cản trở.

Buộc chị Nguyễn Thị M phải cấp dưỡng nuôi hai con chung cho anh Trần

Trung Q số tiền 4.000.000 đồng/tháng, bắt đầu từ tháng 4 năm 2026 cho đến khi các con đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Vì lợi ích mọi mặt của con, đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, thay đổi mức yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị M1 về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị M trả số tiền chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Trần Nhật M3, sinh ngày 26/9/2017 và Trần Nhật L, sinh ngày 13/02/2020 từ ngày 03/9/2022 đến ngày 31/3/2026 cho bà Nguyễn Thị M1 số tiền 19.910.000 đồng.

4. Về tài sản chung và khoản nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có đơn yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí trích công sức số tiền 995.000 đồng. Tổng 1.595.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001516 ngày 17/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Chị M còn phải nộp số tiền 1.295.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1 có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định. Nguyên đơn vắng mặt, không có mặt tại Việt Nam có quyền kháng cáo đến Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5 – Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- UBND xã Hạnh Lâm, tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ; VP.TA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vương Hoàng Hào